

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - VNS

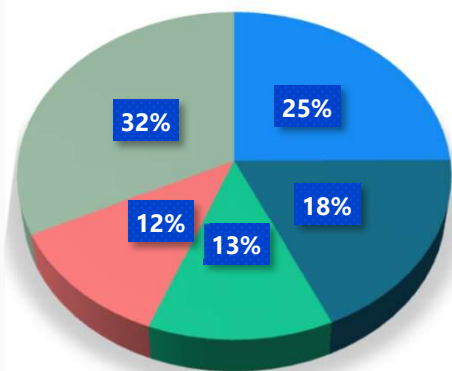
CTCP Ánh Dương Việt Nam (HSX)

Ngành: Vận tải, kho bãi

Giá	12,850 VNĐ		
(24/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-13.5%	-21.0%	-6.1%

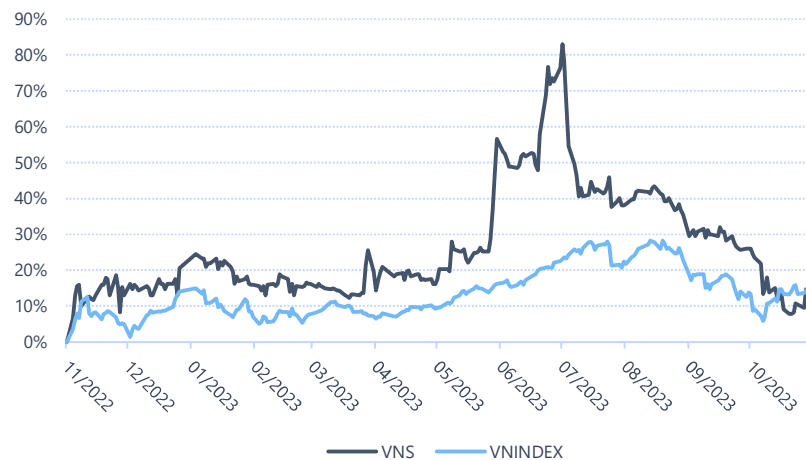
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	11,699 - 22,082
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	872
Số lượng CPLH (CP)	67,859,192
KLGD BQ 20 phiên (CP)	20,800
Sở hữu nước ngoài	19.98%
Beta	0.69

Cơ cấu cổ đông



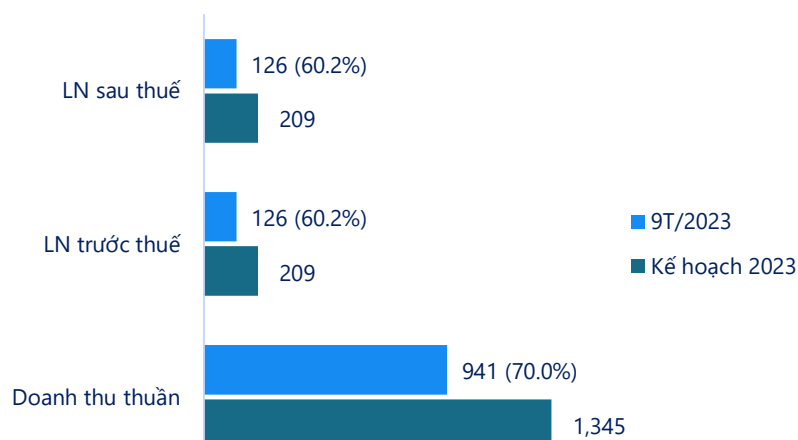
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần

Q3 2023

312.5

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 10.0 | +3.3%

Cùng kỳ: ↘ 40.7 | -11.5%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

941.0

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 176.5 | +23.1%

LN thuần

Q3 2023

24.7

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 5.4 | -18.0%

Cùng kỳ: ↘ 30.3 | -55.0%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

95.3

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 19.2 | -16.8%

LNTT

Q3 2023

32.9

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 5.4 | -18.0%

Cùng kỳ: ↘ 27.6 | -45.7%

LNTT

Lũy kế 9T/2023

126.0

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 5.3 | -4.0%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - VNS

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	312.5	353.2	-11.5%	941.0	764.4	23.1%
Giá vốn hàng bán	246.2	262.8	-6.3%	737.7	554.4	33.1%
Lợi nhuận gộp	66.3	90.3	-26.7%	203.3	210.1	-3.2%
Doanh thu HĐTC	8.2	6.2	31.6%	30.7	15.8	93.9%
Chi phí tài chính	7.2	1.6	356.8%	19.1	5.4	252.6%
Chi phí lãi vay	7.2	1.6	357.5%	19.0	5.4	252.6%
Chi phí bán hàng	18.9	16.5	14.8%	54.9	42.5	29.2%
Chi phí QLDN	23.6	23.5	0.2%	64.7	63.5	1.9%
LN thuần từ HĐKD	24.7	55.0	-55.0%	95.3	114.5	-16.8%
LN khác	8.1	5.5	47.6%	30.7	16.7	83.2%
LN trước thuế	32.9	60.5	-45.7%	126.0	131.3	-4.0%
Thuế TNDN	0.0	-	-	0.0	-	-
Lợi nhuận sau thuế	32.8	60.5	-45.7%	126.0	129.8	-3.0%
LNST của CĐ công ty mẹ	32.7	59.9	-45.4%	125.4	128.5	-2.4%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	98.4	109.1	117.6	77.6	105.7	115.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	3.9	-	174.9	-	87.1	-
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-	29.8	57.8	52.6	-	20.7
Lưu chuyển tiền thuần	72.6	-	8.0	31.7	-	30.2

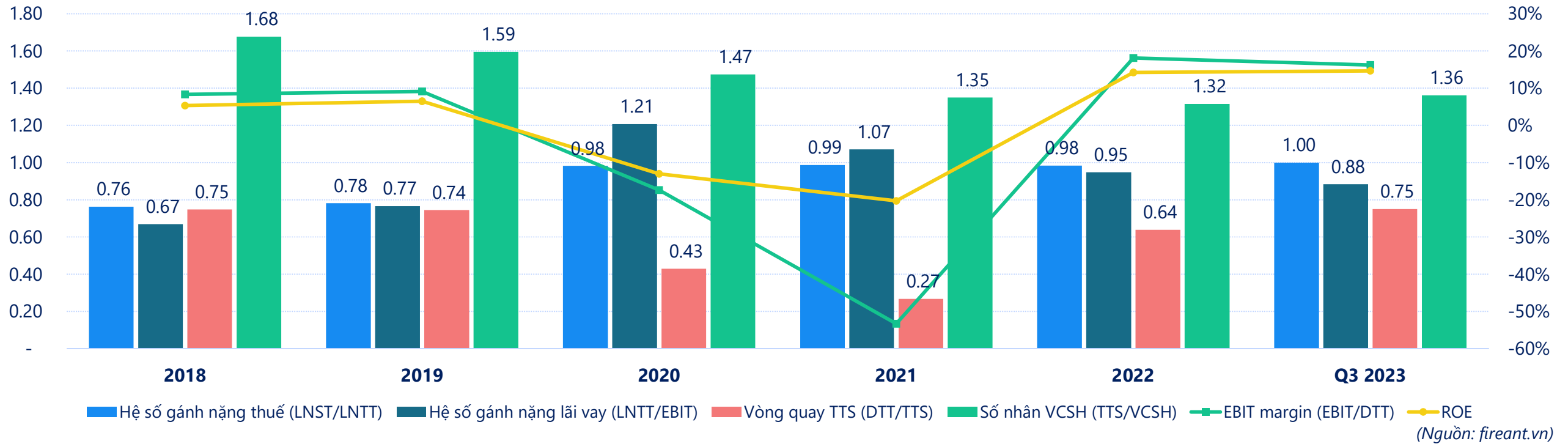
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	554.5	717.8	-22.7%	33.0%
Tiền và tương đương tiền	122.6	196.8	-37.7%	7.3%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	281.3	345.9	-18.7%	16.7%
Các khoản phải thu ngắn hạn	132.1	155.8	-15.2%	7.9%
Hàng tồn kho	9.2	8.7	5.6%	0.5%
Tài sản ngắn hạn khác	9.2	10.6	-12.6%	0.5%
Tài sản dài hạn	1,127.1	1,118.8	0.7%	67.0%
Các khoản phải thu dài hạn	1.1	7.2	-84.4%	0.1%
Tài sản cố định	1,078.4	1,061.5	1.6%	64.1%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	-	-	-	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.0	0.0	0.0%	0.0%
Tài sản dài hạn khác	47.6	50.1	-5.0%	2.8%
Tổng cộng tài sản	1,681.6	1,836.6	-8.4%	100.0%
Nợ phải trả	538.8	451.7	19.3%	32.0%
Nợ ngắn hạn	223.4	175.6	27.2%	13.3%
Nợ vay ngắn hạn	95.1	81.3	17.0%	5.7%
Nợ dài hạn	315.4	276.1	14.2%	18.8%
Nợ vay dài hạn	198.2	162.2	22.2%	11.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,142.9	1,384.9	-17.5%	68.0%
Vốn chủ sở hữu	1,142.9	1,384.9	-17.5%	68.0%

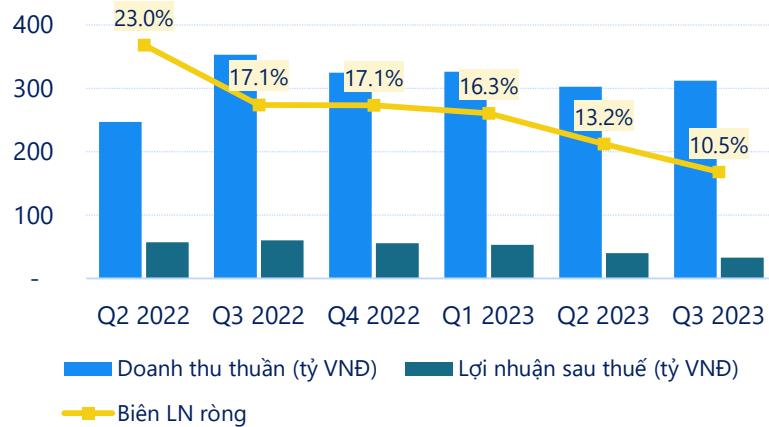
(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - VNS

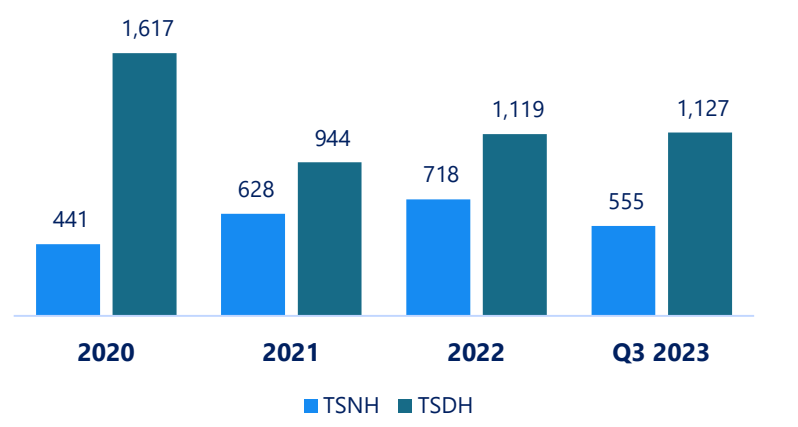
Phân tích Dupont



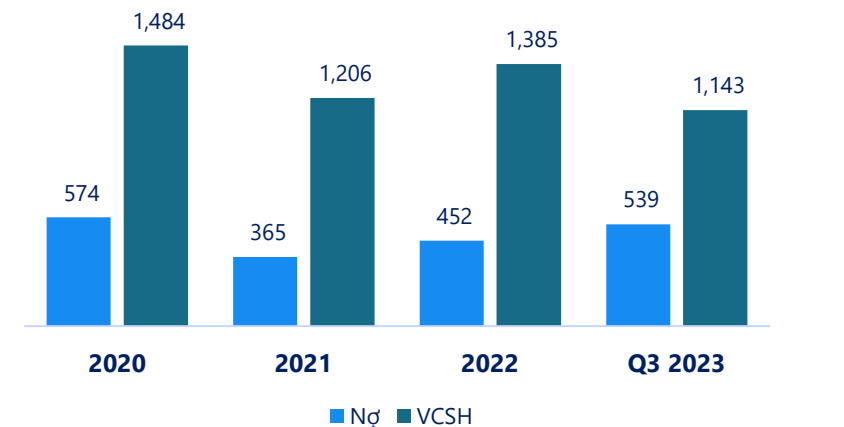
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - VNS

Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	0.5%	2.3%	-27.6%	-55.0%	14.8%	11.2%
Biên LNST (TTM)	4.2%	5.5%	-20.6%	-56.4%	16.9%	14.3%
Biên LN EBIT (TTM)	8.3%	9.1%	-17.4%	-53.3%	18.1%	16.2%
ROE (TTM)	5.3%	6.5%	-13.0%	-20.3%	14.2%	14.6%
ROA (TTM)	3.2%	4.1%	-8.8%	-15.1%	10.8%	10.7%

Hiệu quả hoạt động

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	17.0	27.7	74.9	171.3	63.7	39.8
Số ngày nắm giữ HTK	4.1	4.1	5.1	6.6	4.1	3.5
Số ngày phải trả NCC	9.5	8.1	10.7	9.9	7.1	6.8
Vòng quay TSCĐ	0.9	0.9	0.6	0.4	1.1	1.3
Vòng quay TTS	487.3	490.3	850.4	1,366.8	571.1	486.3

Thanh khoản

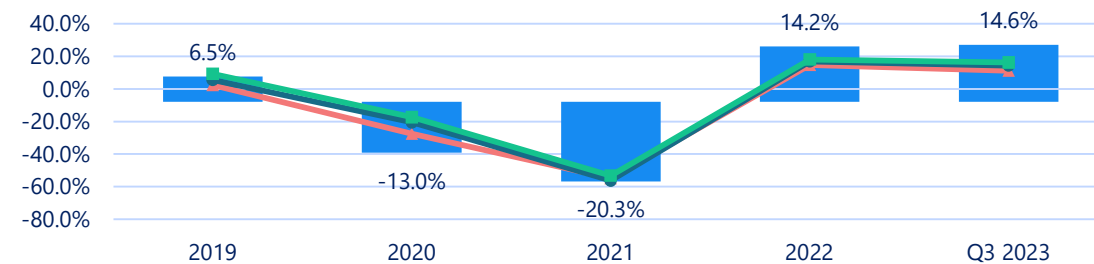
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	0.6	1.0	1.7	2.8	4.1	2.5
Khả năng TT nhanh	0.5	0.9	1.6	2.7	4.0	2.4
Khả năng TT tiền mặt	0.3	0.5	0.9	1.5	1.1	0.5
Khả năng TT lãi vay	3.0	4.3	(4.8)	(14.1)	19.3	8.6

Nhóm chỉ số định giá

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	1,295	1,599	3,051	4,026	2,708	2,663
Giá trị sổ sách (BVPS)	24,301	24,814	21,729	17,691	20,343	16,796
P/E	13.7	6.7	(3.6)	(2.8)	6.4	5.8
P/B	0.7	0.4	0.5	0.6	0.8	0.9
P/S	0.6	0.4	0.7	1.6	1.1	0.8

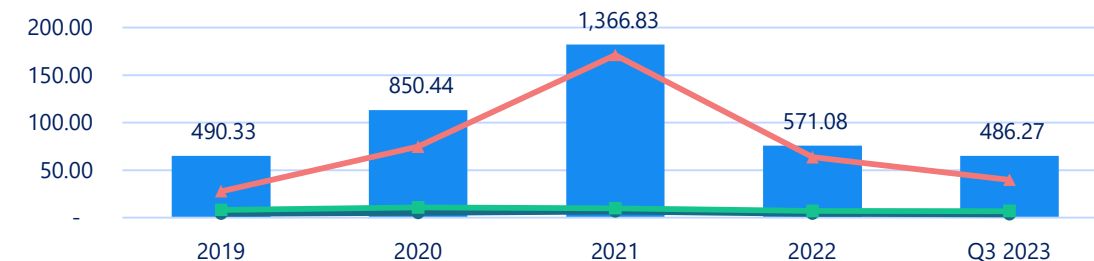
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



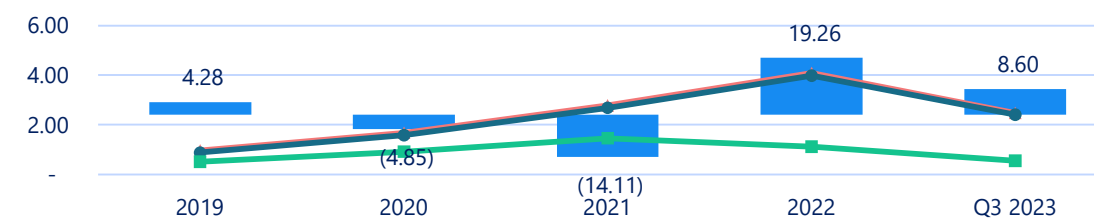
(Nguồn: fireant.vn)

Hiệu quả hoạt động



(Nguồn: fireant.vn)

Khả năng thanh toán



(Nguồn: fireant.vn)

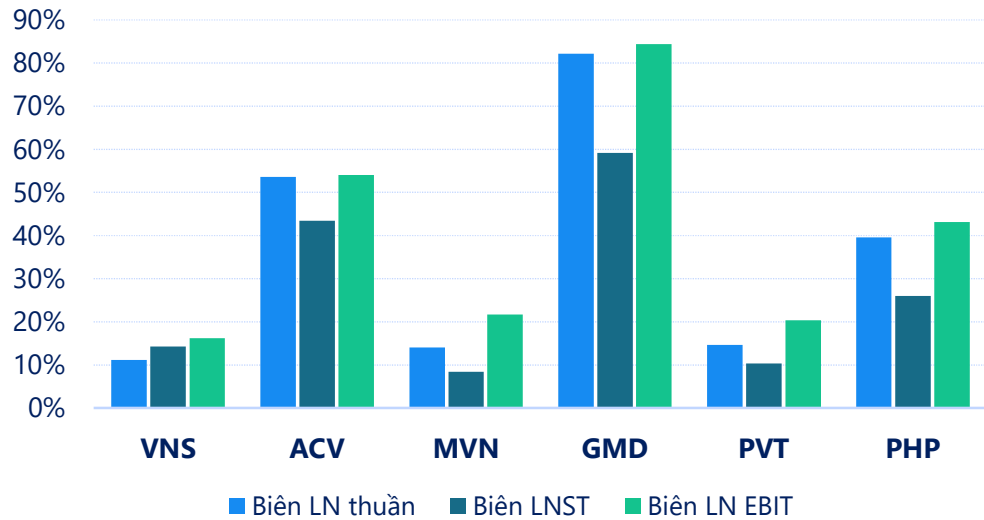
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - VNS

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
VNS	941.0	23.1%	126.0	-3.0%	13.4%	17.0%
ACV	14,985.4	54.1%	7,007.2	20.0%	46.8%	60.1%
MVN	9,418.3	-14.6%	1,271.1	-46.3%	13.5%	21.5%
GMD	2,812	-1.3%	2,311	145.4%	82.2%	33.0%
PVT	6,709	1.5%	951	13.5%	14.2%	12.7%
PHP	1,580	-9.0%	618	8.2%	39.1%	32.9%

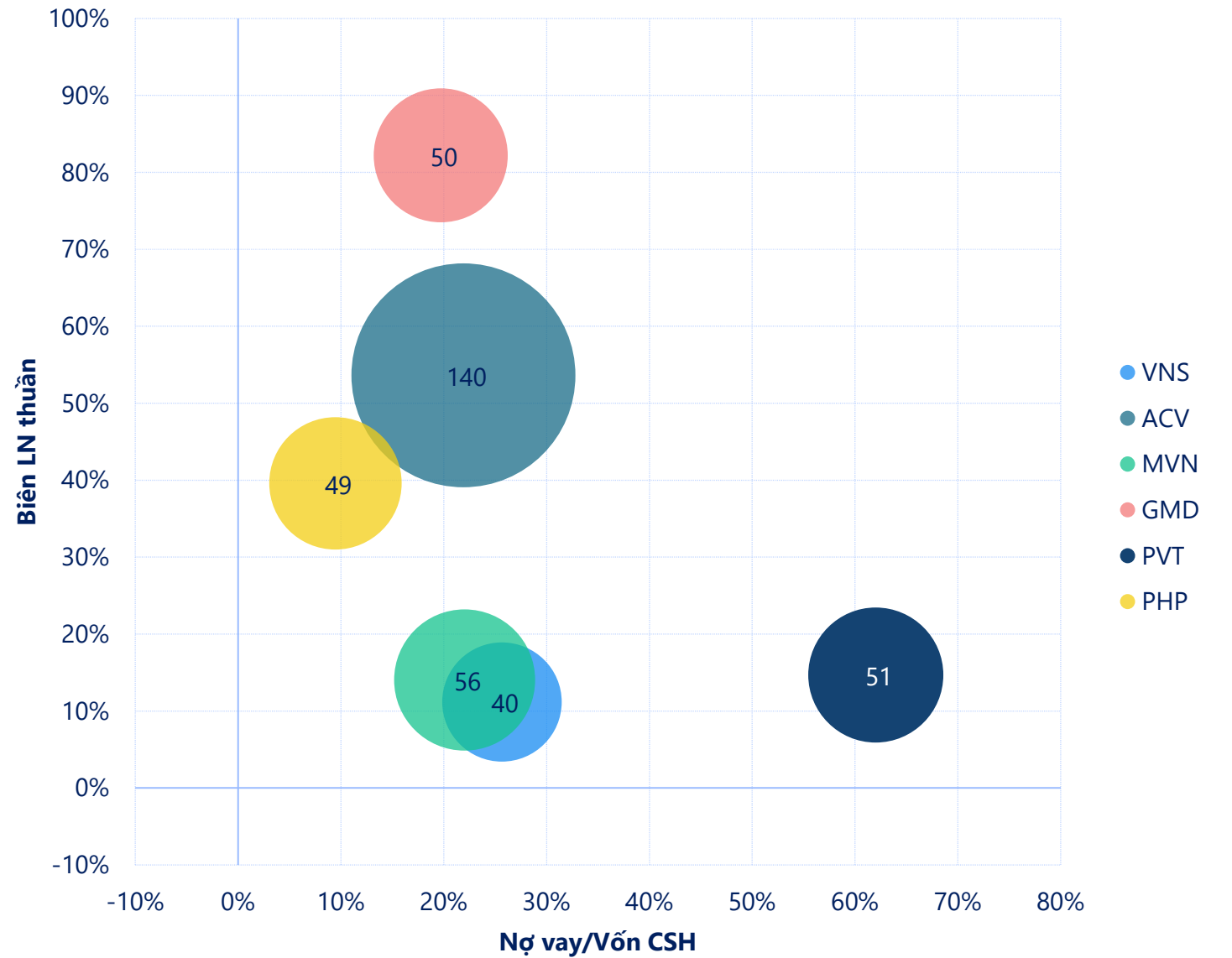
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)